

Bản án số: 81/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 15-11-2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và bà Hoàng Thị Bích Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đ tham gia phiên tòa:
Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 432/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2018, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Ánh V** – sinh năm 1974

- Bị đơn: Anh **Trương Văn Đ** – sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: Số nhà 98, Tổ 8, ấp H, xã P, huyện T, tỉnh Đ.

(Chị V và anh Đ có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/01/2018, đơn khởi kiện (sửa đổi, bổ sung) đề ngày 13/8/2018 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ánh V trình bày:

- Về hôn nhân: Chị V và anh Đ tự nguyện chung sống từ năm 1995 đến nay không đăng ký kết hôn nên không Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì xảy ra mâu thuẫn do anh Đ ham chơi, sống không có trách nhiệm với gia đình (thường hay đánh bạc, đá gà...), về nhà uy hiếp hăm dọa về tinh thần, chị khuyên can nhưng anh không thay đổi mà tình trạng hôn nhân ngày càng xấu đi, bản thân anh chị đã tự hòa giải nhưng không thành nên tuy còn chung sống cùng gia đình nhưng anh chị không còn quan tâm, chăm sóc nhau từ năm 2011 cho đến nay. Chị nhận thấy tình cảm không còn nên chị yêu cầu Đ ly hôn với anh Đ.

- Về nuôi con chung: Chị V trình bày có 02 (hai) con chung Trương Ngọc T – sinh năm 1996 và Trương Ngọc H – sinh ngày 28/8/2010. Đối với cháu T đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Chị yêu cầu nuôi dưỡng cháu H, tạm thời không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con do anh chưa có nghề nghiệp ổn định. Bản thân chị làm nội trợ và có tổ chức chơi hội để lấy tiền thảo (trung bình mỗi tháng Đ khoảng

15.000.000đ, nhưng không có tài liệu, chứng cứ để giao nộp cho Tòa án), đủ khả năng nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản chung: Chị và anh Đ tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Chị V kê khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án anh Trương Văn Đ trình bày:

- Về hôn nhân: Anh Đ thừa nhận lời trình bày của chị V như trên là đúng. Anh chị tự nguyện chung sống từ năm 1995 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, không hòa hợp, thường hay cự cãi, tuy còn chung sống cùng gia đình nhưng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Anh không còn tình cảm yêu thương dành cho chị V nên chị yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

- Về nuôi con chung: Anh Đ thừa nhận có 02 (hai) con chung là cháu Trương Ngọc T – sinh năm 1996 và Trương Ngọc H – sinh ngày 28/8/2010. Đối với cháu T đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh đồng ý giao cháu H cho chị V nuôi dưỡng vì cháu H có nguyện vọng Đ chung sống với chị, tạm thời anh không phải cấp dưỡng nuôi con do anh hiện nay có nghề nghiệp là lái sà lan nhưng không có thu nhập ổn định.

- Về tài sản chung: Anh Đ trình bày anh và chị V tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Anh Đ kê khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã giao nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu, chứng cứ sau đây: Đơn khởi kiện, Chứng minh nhân dân của các đương sự (Bản sao), Sổ hộ khẩu của các đương sự (Bản sao), Giấy khai sinh của con chung (Bản sao). Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai của các đương sự; Đơn yêu cầu hòa giải, Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của các đương sự; Đơn yêu cầu xác minh, Đơn yêu cầu sao gửi tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn; Biên bản giao nhận tài liệu, chứng cứ của các đương sự; Biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện T. Tòa án đã tiến hành T báo về việc thu thập Đ tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; anh Đ không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Ánh V và anh Trương Văn Đ là vợ chồng. Về nuôi con chung: Đối với cháu Trương Ngọc T – sinh năm 1996 đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên không đề nghị xem xét; giao cháu

Trương Ngọc H – sinh ngày 28/8/2010 cho chị V nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho anh Đ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung không có, nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã Đ xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Trương Văn Đ có nơi cư trú tại xã P, huyện T, tỉnh Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Nguyễn Thị Ánh V khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh Đ, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án Đ xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; chị V là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự chị là nguyên đơn, anh Đ là bị đơn Đ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các đương sự có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Chị V và anh Đ tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1995 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn nên không Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống chung của anh chị đến năm 2008 thì không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm, không hòa hợp, thường hay cự cãi do anh Đ tính tình ham chơi Hếu trách nhiệm với gia đình, chị đã khuyên can nhưng anh không thay đổi mà còn làm cho tình trạng hôn nhân ngày càng xấu đi. Tuy còn chung sống cùng nhau nhưng hai người không còn tình cảm thương yêu quan tâm, chăm sóc nhau.

Qua kết quả xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương ngày 29/10/2018 phù hợp với lời khai các đương sự. Do anh chị đủ điều kiện kết hôn nhưng lại chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào khoản 1, Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và khoản 4, Điều 3 T tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016. Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Ánh V và anh Trương Văn Đ là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Đối với cháu Trương Ngọc T – sinh năm 1996 đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên các đương sự không đề nghị xem xét về nuôi con. Chị V yêu cầu Đ nuôi dưỡng con chung Trương Ngọc H – sinh ngày 28/8/2010 và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con do anh Đ thu nhập không ổn định. Đồng thời anh Đ cũng đồng ý giao cháu H cho chị V nuôi dưỡng phù hợp với nguyện vọng của cháu. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về nuôi con chung trong hồ sơ thể hiện: Con chung đang do chị V trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân chị V có lối sống đạo đức tốt, có nghề nghiệp nội trợ và có tổ chức chơi hội để lấy tiền thảo, đảm bảo đủ khả năng nuôi dưỡng con chung. Căn

cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con chung của chị V là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận giao con chung Trương Ngọc H cho chị V nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho anh Đ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị V và anh Đ tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung, kê khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị V phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1, Điều 9 và Điều 14; 51, 53, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4, Điều 3 T tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Ánh V và anh Trương Văn Đ là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: có 02 (hai) con chung Trương Ngọc T – sinh năm 1996 và Trương Ngọc H – sinh ngày 28/8/2010. Đối với T đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, các đương sự không yêu cầu về nuôi con chung nên không xem xét.

Giao con chung Trương Ngọc H – sinh ngày 28/8/2010 cho chị V nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho anh Đ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai Đ cản trở. Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Ánh V và anh Trương Văn Đ tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung, kê khai không có nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ánh V phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Hiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 007176 ngày 25/10/2018 của Chi cục H hành án Dân sự huyện T, tỉnh Đ Đ chuyển thành án phí.

3. Người Đ H hành án dân sự, người phải H hành án dân sự có quyền thỏa thuận H hành án, quyền yêu cầu H hành án, tự nguyện H hành án hoặc bị cưỡng chế H hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật H hành án dân sự; thời

hiệu H hành án Đ thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật H hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Chị V và anh Đ Đ quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận Đ bản án hoặc bản án Đ niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự (đề H hành);
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Lan